

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B01-DNBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		148.487.881.370	119.261.974.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.641.224.359	7.830.263.014
1. Tiền	111	V.01	6.641.224.359	7.830.263.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.281.625.157	33.734.559.433
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.494.575.157	33.990.059.433
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1.212.950.000)	(255.500.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.385.772.664	29.743.365.677
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	18.205.359.716	17.647.565.831
2. Trả trước cho người bán	132		11.308.339.099	9.190.798.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135		30.217.920.911	6.363.364.431
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.345.847.062)	(3.458.362.839)
IV. Hàng tồn kho	140		31.764.793.709	40.645.311.868
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.185.623.818	41.066.141.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420.830.109)	(420.830.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.414.465.481	7.308.474.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.422.965.054	31.409.879
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.991.500.427	7.277.064.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		254.526.467.742	257.810.219.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		185.327.238.345	181.247.650.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.779.906.761	16.109.282.552
- Nguyên giá	222		64.000.368.512	47.184.164.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.220.461.751)	(31.074.881.968)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.563.659.044	12.798.097.049
- Nguyên giá	228		61.663.921.798	17.452.939.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.100.262.754)	(4.654.842.493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	103.983.672.540	152.340.271.140
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.957.524.368	61.063.923.433
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		244.630.468	244.630.468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54.712.893.900	64.410.662.982
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			(3.591.370.017)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.241.705.029	15.498.645.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.241.705.029	15.498.645.249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		403.014.349.112	377.072.193.971

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		64.149.934.849	58.424.906.600
I. Nợ ngắn hạn	310		62.143.090.073	56.568.216.474
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	34.237.949.551	30.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.530.416.502	11.400.573.995
3. Người mua trả tiền trước	313		550.227.799	700.391.528
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.850.288.601	6.722.394.280
5. Phải trả người lao động	315		4.311.960.000	5.252.577.425
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.336.419.598	1.579.961.055
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.325.828.022	912.318.191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		2.006.844.776	1.856.690.126
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.006.844.776	1.856.690.126
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KH và Công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		338.864.414.263	318.647.287.371
I. Vốn chủ sở hữu	410		338.864.414.263	318.647.287.371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.848.959.317	60.288.836.191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.772.939.055	11.085.963.291
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		44.942.859.891	38.972.831.889
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		403.014.349.112	377.072.193.971

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1, Tài sản thuê ngoài	24			
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4, Nợ khó đòi đã xử lý				
5, Ngoại tệ các loại				
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Sỹ Phúc

Lê Thị Quyết

Lại Duy Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.869.246.665	57.369.327.973	219.475.614.375	236.308.295.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v	10		48.869.246.665	57.369.327.973	219.475.614.375	236.308.295.088
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	30.140.188.461	40.352.062.853	138.901.620.433	146.492.521.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		18.729.058.204	17.017.265.120	80.573.993.942	89.815.773.121
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.829.842.174	1.087.392.275	9.037.655.471	10.601.267.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.577.721.403	1.609.613.432	9.753.960.880	3.079.331.126
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.385.461.140	885.972.221	8.600.143.931	1.283.539.999
8. Chi phí bán hàng	24		1.422.293.189	2.019.935.422	6.528.265.330	8.542.262.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.149.940.806	6.268.020.910	17.572.752.651	18.302.965.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.408.944.980	8.207.087.631	55.756.670.552	70.492.482.109
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31		133.357.182		133.357.182	
12. Chi phí khác	32				1.681.768.058	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133.357.182		(1.548.410.876)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.542.302.162	8.207.087.631	54.208.259.676	70.492.482.109
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(1.385.929.368)	1.169.337.793	9.265.399.785	16.522.659.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.928.231.530	7.037.749.838	44.942.859.891	53.969.822.598
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		991	467	2.984	5.156

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Sỹ Phúc

Lê Thị Quyết

Lại Duy Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**Mẫu số B01-DN****Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN****Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC****ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý IV năm 2011****Đơn vị tính : đồng VN**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		238.248.507.890	257.031.423.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(98.939.969.588)	(144.435.876.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.818.206.947)	(17.009.888.968)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.114.899.023)	(25.446.804.536)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		38.384.878.390	26.191.825.113
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(76.381.380.545)	(72.375.361.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.378.930.177	23.955.317.285
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(13.277.625.970)	(51.075.393.003)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		101.200.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.482.705.404)	(8.637.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.326.451.404	8.421.860.693
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.804.492.266	8.473.537.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.528.187.704)	(42.816.994.501)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.347.702.146	38.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.255.259.874)	(1.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.132.223.400)	(35.134.284.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.039.781.128)	1.365.715.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		9.810.961.345	(17.495.961.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.830.263.014	25.326.224.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	17.641.224.359	7.830.263.014

*Ngày 18 tháng 01 năm 2012***NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**

Trần Sỹ Phúc

Lê Thị Quyết

Lại Duy Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2.730.121.175	3.938.150.864
- Tiền gửi Ngân hàng	3.911.103.184	3.892.112.150
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	11.000.000.000	0
Cộng	17.641.224.359	7.830.263.014

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Cty CP XNK Khánh Hội (KHA)	32	322.341	32	322.341
2- Cty CP ADEC (*)	903.550	11.131.736.000	903.550	11.131.736.000
3- Tổng Cty CP đầu tư và XNK FOODINCO (*)	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
4- Cty CP đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN (*)	62.250	600.000.000	62.250	600.000.000
5- Xí nghiệp giống cây trồng	108.740	1.075.809.400	108.740	1.075.809.400
6- Cty CP tư vấn XD tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
7- Cty CP giống cây trồng Miền Nam	10	720.000	10	720.000
8- Cty CP thương mại dịch vụ XD	260.000	3.900.000.000	260.000	3.900.000.000
9- Cty CP PT-ĐT công nghệ FPT	15.250		15.250	
10- Cty CP nhiệt điện Phả Lại	195.000	2.537.000.000	195.000	2.537.000.000
Cộng	1.750.801	23.007.587.741	1.750.801	23.007.587.741

- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Đầu tư ngắn hạn khác (các khoản cho vay)		8.486.987.416		10.982.471.692
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0		

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên Công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	30.217.920.911	6.363.364.431
Cộng	30.217.920.911	6.363.364.431

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.614.258	1.195.495.103
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang	20.258.684.009	30.859.882.868
- Thành phẩm	10.761.325.551	9.010.764.006
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.185.623.818	41.066.141.977

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.422.965.054	31.409.879
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	2.422.965.054	31.409.879

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng				

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.755.754.676	29.326.870.274	4.327.988.919	773.550.651	0	47.184.164.520
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.535.531.982	7.742.062.920		38.609.090		17.316.203.992
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	500.000.000					500.000.000
Số dư cuối năm	21.791.286.658	37.068.933.194	4.327.988.919	812.159.741	0	64.000.368.512
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	5.469.494.489	22.779.293.641	2.177.661.101	648.432.737		31.074.881.968
- Khấu hao trong năm	1.081.904.460	2.415.669.926	563.151.814	84.853.583		4.145.579.783
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	6.551.398.949	25.194.963.567	2.740.812.915	733.286.320		35.220.461.751
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7.286.260.187	6.547.576.633	2.150.327.818	125.117.914		16.109.282.552
- Tại ngày cuối năm	15.239.887.709	11.873.969.627	1.587.176.004	78.873.421		28.779.906.761

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.452.939.542	0	0	0	0	17.452.939.542
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	42.564.434.773					42.564.434.773
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	1.646.547.483					1.646.547.483
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	61.663.921.798	0	0	0	0	61.663.921.798
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.654.842.493	0	0	0	0	4.654.842.493
- Khấu hao trong năm	4.445.420.261					4.445.420.261
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	9.100.262.754	0	0	0	0	9.100.262.754
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	12.706.239.049	0	0	0	0	12.798.097.049
- Tại ngày cuối năm	52.563.659.044	0	0	0	0	52.563.659.044

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	103.983.672.540	152.340.271.140
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : đất tại Cần Thơ		2.587.500.000
+ Công trình : Mỏ đá Hóa An	0	0
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	15.514.374.653
+ Công trình : Mỏ đá Thường Tân	9.816.236.415	7.753.236.415
+ Công trình : Mỏ đá Thiện Tân	79.041.794.853	64.934.472.841
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang	14.716.526.277	61.550.687.231

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối Quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà		0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối quý		Đầu năm	
a- Đầu tư cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Cty XD & DV nhà Quận 8	185.600	1.107.054.000	220.000	1.312.250.000
2- Cty CP gạch ngói Đồng Nai	675.000	9.000.000.000	675.000	9.000.000.000
3- Cty cơ khí XD Tân Định	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Cộng	1.704.584	18.566.894.000	1.738.984	18.772.090.000
b- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Du lịch Phú Yên		2.146.000.000		2.050.000.000
2- Nhà máy xi măng Tây Ninh		33.999.999.900		32.749.999.900
3- Xí nghiệp đá Thống Nhất				8.316.501.082
4- Cty CP đầu tư VLXD FiCo				2.481.072.000
5- Cty CP Hóa An cát nhân tạo		244.630.468		244.630.468
Cộng		36.390.630.368		45.842.203.450
c- Đầu tư dài hạn khác				

- Đầu tư cổ phiếu			
- Đầu tư trái phiếu Chính phủ		0	36.000.000
- Đầu tư trái phiếu giao thông thủy lợi		0	5.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn		0	
Cộng		0	41.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	14.241.705.029	15.498.645.249
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	14.241.705.029	15.498.645.249

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	34.237.949.551	30.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	34.237.949.551	30.000.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	729.144.563	654.732.750
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.370.141.219	5.219.640.457
- Thuế thu nhập cá nhân	111.100.330	0
- Thuế tài nguyên	1.266.670.160	612.034.096
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	373.232.329	235.986.977
Cộng	11.850.288.601	6.722.394.280

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	137.758.014	27.237.690
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	52.093.574	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.661.221	17.607.531
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.131.315.213	867.472.970
Cộng	3.325.828.022	912.318.191

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	2.006.844.776	1.856.690.126
Cộng	2.006.844.776	1.856.690.126

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tàn sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Ch/lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm	100.996.700.000	108.601.176.000	67.901.403.159	-1.298.220.000	0	0	36.351.468.253	7.690.893.133	0	320.243.420.545
- Tăng vốn trong năm trước	50.202.760.000									50.202.760.000
- Lãi trong năm trước			53.969.822.598							53.969.822.598
- Tăng khác										0
- Giảm trích lập các quỹ			(34.332.438.096)				23.937.367.938	3.395.070.158		(7.000.000.000)
- Trích quỹ khác			(3.328.028.063)							(3.328.028.063)
- Chia cổ tức trong năm			(45.116.158.600)							(45.116.158.600)
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác		50.202.760.000	(121.769.109)							50.080.990.891
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	38.972.831.889	-1.298.220.000	0	0	60.288.836.191	11.085.963.291	0	318.647.287.371
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	38.972.831.889	-1.298.220.000	0	0	60.288.836.191	11.085.963.291	0	318.647.287.371
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay							11.560.123.126	2.686.975.764		14.247.098.890
- Lãi trong năm nay			44.942.859.891							44.942.859.891
- Tăng năm trước										0
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác			38.972.831.889							38.972.831.889
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	44.942.859.891	-1.298.220.000	0	0	71.848.959.317	13.772.939.055	0	338.864.414.263

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	37.583.430.000	37.583.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	113.616.030.000	113.616.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

58.733

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển .	71.848.959.317	60.288.836.191
- Quỹ dự phòng tài chính	13.772.939.055	11.085.963.291
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

-

23- Nguồn kinh Phí	Cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối quý	Quý IV/2010
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	48.869.246.665	57.369.327.973
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	48.869.246.665	57.369.327.973
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	48.869.246.665	57.369.327.973
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.140.188.461	40.352.062.853
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	30.140.188.461	40.352.062.853

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.384.292.174	445.858.275
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		189.750.000
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	445.550.000	451.784.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.829.842.174	1.087.392.275
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2.385.461.140	885.972.221
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		721.447.380
- Chi phí tài chính khác	192.260.263	2.193.831
Cộng	2.577.721.403	1.609.613.432
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	(1.385.929.368)	1.169.337.793
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.385.929.368)	1.169.337.793
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	(1.385.929.368)	1.169.337.793
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.938.428.768	8.809.848.783
- Chi phí nhân công	2.017.149.751	2.236.513.989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.111.901.361	761.900.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.115.886.858	22.098.058.356
- Chi phí khác bằng tiền	10.745.853.533	7.699.495.941
Cộng	42.929.220.271	41.605.817.718

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối quý	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác (3) :

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Sỹ Phúc

Lê Thị Quyết

Lại Duy Hồng